

# TỔNG QUAN VỀ CHIẾN LƯỢC THÚC ĐẨY SỰ THAM GIA TRONG CÁC KHÓA HỌC TIẾNG ANH TRỰC TUYẾN

*Phạm Diệu Ly, Nguyễn Thị Thảo\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 3/4/2020

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/10/2020

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/10/2020

**Tóm tắt:** Tác giả đã tìm hiểu về giáo dục trực tuyến và sự tham gia của sinh viên để tìm ra năm chiến lược hiệu quả để thúc đẩy sự tham gia của sinh viên trong các khóa học tiếng Anh trực tuyến của mình. Giáo dục trực tuyến được định nghĩa là bất kỳ hoạt động giáo dục nào chủ yếu sử dụng internet để cung cấp các tài liệu học, bài đánh giá và bài tập từ giáo viên đến sinh viên. (Ashley, 2019). Trong khi đó, sự tham gia của học sinh bao gồm ba thành phần: sự tham gia về hành vi, sự tham gia về cảm xúc và sự tham gia về nhận thức (Fredricks et al, 2004). Trong mỗi cá nhân, ba thành phần này có mối quan hệ với nhau, do đó bị ảnh hưởng bởi ba nhu cầu tâm lý: quyền tự chủ, sự liên quan và năng lực (Hew, 2014). Trong các khóa học trực tuyến, năm yếu tố sau có thể thúc đẩy sự tham gia của sinh viên vào các khóa tiếng Anh trực tuyến: (1) học tập theo định hướng vấn đề với hướng dẫn rõ ràng và toàn diện, (2) khả năng tiếp cận với người hướng dẫn, (3) tương tác lẫn nhau, (4) học tập tích cực và (5) tài nguyên khóa học để giải quyết nhu cầu học phù hợp với từng cá nhân.

**Từ khóa:** giáo dục trực tuyến, chiến lược, khóa học, thúc đẩy, sự tham gia, nhu cầu tâm lý, cá nhân

## 1. Lời mở đầu

Sự phổ biến của Internet và khả năng truy cập dễ dàng và việc hầu hết sinh viên sử dụng máy tính, điện thoại thông minh và mạng Wi-Fi đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến giáo dục. Theo đó, giáo dục trực tuyến đã được coi là một khía cạnh chính của chương trình giảng dạy ở nhiều trường học. Tuy nhiên, đối với nhiều người, thuật ngữ “giáo dục trực tuyến” còn là một điều đầy hoài nghi; nhiều giảng viên và sinh viên còn miễn cưỡng tham gia vào các khóa học trực tuyến. Giới chuyên môn và người học vẫn tranh luận về việc học trực tuyến và học truyền thống. Tuy nhiên

học trực tuyến đã trở thành lựa chọn tốt nhất trong thời kỳ đại dịch coronavirus Covid-19. Những trải nghiệm chân thực của chúng tôi khi cung cấp các khóa học tiếng Anh trực tuyến và phản hồi của sinh viên khi tham gia vào các khóa học giúp chúng tôi hiểu hơn lý do của những do dự trên. Một điều chắc chắn là sự tham gia của học sinh thấp sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Tình huống “không có lựa chọn nào khác” đã thúc đẩy các tác giả tìm kiếm các chiến lược hiệu quả để thúc đẩy sự tham gia của sinh viên. Thông qua các nghiên cứu trước đây, chúng tôi đã tìm thấy nền tảng lý thuyết đáng tin cậy

---

\* Khoa Du lịch - Đại học Mở Hà Nội

về giáo dục trực tuyến và sự tham gia của sinh viên, điều này đã giúp chúng tôi đưa ra giải pháp cho các vấn đề của mình. Mặc dù chưa có bất kỳ nghiên cứu kỹ lưỡng nào về hiệu quả của các chiến lược này, phản hồi tích cực từ sinh viên của chúng tôi có thể là một bằng chứng đáng tin cậy.

## 2. Giáo dục trực tuyến

Trong 20 năm qua, Internet đã phát triển trở thành nguồn cơ sở dữ liệu dễ tiếp cận, ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều khía cạnh của cuộc sống. Nó đã thay đổi cách mọi người giao tiếp, mua sắm, giao tiếp xã hội, kinh doanh và đào tạo. Không chỉ đơn thuần là một bước ngoặt mới về đào tạo từ xa, học trực tuyến đang thay đổi diện mạo của các lớp học truyền thống và giúp giáo dục dễ tiếp cận hơn bao giờ hết.

Giáo dục trực tuyến là gì? Giáo dục trực tuyến là một hình thức giáo dục mà người học sử dụng máy tính hoặc thiết bị cá nhân, truy cập các dữ liệu học trên internet. Một số khóa học trực tuyến được thực hiện bằng công nghệ kỹ thuật số; một số được cung cấp thông qua công thông tin học tập trực tuyến của trường đại học chủ quản.

Giáo dục trực tuyến có nhiều tên gọi và đa dạng của các phong cách: đào tạo dựa trên máy tính, đào tạo dựa trên web, đào tạo trên Internet, đào tạo trực tuyến, e-learning (học điện tử), m-learning (học trên thiết bị di động), giáo dục từ xa có hỗ trợ của máy tính. Tuy nhiên, thuật ngữ “giáo dục trực tuyến” có thể được hiểu là bất kỳ hoạt động giáo dục nào chủ yếu sử dụng internet để cung cấp các bài học, bài đánh giá và bài tập từ giáo viên đến người học (Ashley, 2019).

Từ khái niệm đơn giản này, chúng ta nhận thấy có rất nhiều cách để dạy và học bên ngoài các lớp học truyền thống

và cách xa khuôn viên trường đại học. Nó có thể bao gồm âm thanh, video, văn bản, hình ảnh động, môi trường đào tạo ảo và các cuộc trò chuyện trực tiếp với giáo viên. Đây là một môi trường học tập phong phú với nhiều tiện ích hơn so với một lớp học truyền thống.

Khi được sử dụng hết tiềm năng, giáo dục trực tuyến đã được chứng minh là có hiệu quả so với hướng dẫn trực tiếp đơn thuần. Nó có thể hấp dẫn, vui nhộn và phù hợp với nhu cầu của học sinh.

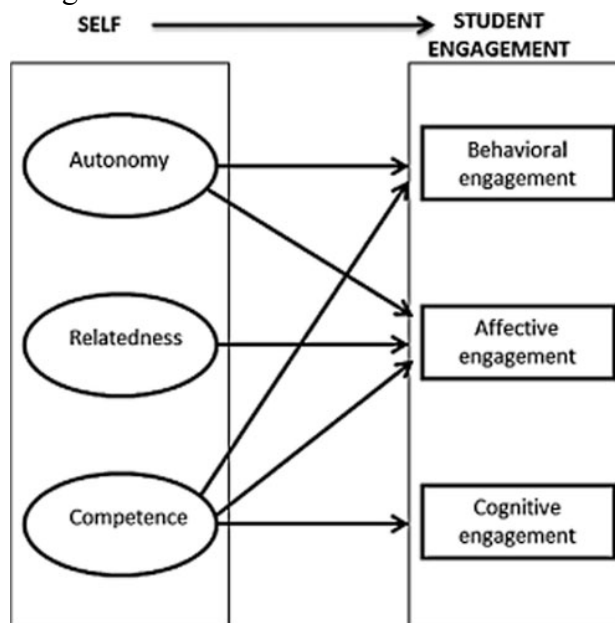
## 3. Sự tham gia của sinh viên

Sự tham gia của học sinh được nhiều nhà giáo dục coi là một khía cạnh quan trọng của bối cảnh dạy và học vì nó có thể ảnh hưởng đến khả năng duy trì, học tập, điểm thi, thành tích và tốt nghiệp của người học (Appleton, Christenson & Furlong, 2008; Fredricks, Blumenfeld & Paris, 2004). Sự tham gia của học sinh đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, tuy nhiên các học giả phần lớn đã xác định sự tham gia của học sinh là một cấu trúc bao gồm ba thành phần: sự tham gia về hành vi, sự tham gia về cảm xúc và sự tham gia về nhận thức (Fredricks et al, 2004).

Sự tham gia về hành vi hoặc thể chất liên quan đến việc tham gia vào một hoạt động và bao gồm cả việc hoàn thành bài tập và việc tham dự các lớp học. Sự tham gia về cảm xúc đề cập đến phản ứng hoặc cảm giác, tình cảm của người học đối với giáo viên, bạn cùng học, khóa học và việc học, trong khi sự tham gia về nhận thức đề cập đến tư duy nhiệm vụ cụ thể mà người học sử dụng khi thực hiện một hoạt động (Helme & Clarke, 1998). Điều quan trọng cần lưu ý là trên thực tế, ba thành phần này liên quan đến nhau một cách linh hoạt trong mỗi cá nhân; chúng không phải là các quá trình biệt lập (Fredricks et al, 2004).

#### 4. Nhu cầu tâm lý của cá nhân

Hew (2014) đã đưa ra mô hình khả thi về cách ba nhu cầu tâm lý có thể ảnh hưởng đến ba khía cạnh của sự tham gia.



Sô đồ 1. Ảnh hưởng của nhu cầu tâm lý lên các khía cạnh của sự tham gia (Hew, 2014)

*Quyền tự chủ* đề cập đến nhu cầu tự do hoặc lựa chọn nhận thức đối với hành động của một người. Nhu cầu tự chủ cung cấp cơ sở động lực cho sự tham gia hành vi của người học bởi vì một cá nhân có thể chọn tham gia hoặc không tham gia vào một hoạt động (Skinner, Furrer, Marchand & Kindermann, 2008). Các cá nhân cần cảm thấy rằng họ đang hành động từ ý chí của chính họ và tự nguyện tham gia vào một hoạt động, thay vì bị ép buộc phải làm một điều gì đó. Tuy nhiên, khái niệm về quyền tự chủ không có nghĩa là hoàn toàn không cần sự hướng dẫn. Đối với một số cá nhân, có quyền tự chủ trong việc học của mình có thể là một điều khó hiểu vì họ có thể không biết cách tiếp cận nội dung học. Quyền tự chủ của người học đạt được tốt nhất khi giáo viên đóng vai trò như một cố vấn hoặc một người tạo động lực (Thanasoulas, 2000). Quyền tự chủ cũng cung cấp cơ sở động lực để gắn kết tình cảm vì có thể cho rằng cảm giác tự do về tâm lý trong

các hoạt động trong khóa học có thể sẽ tạo ra cảm xúc tích cực của người học đối với chính khóa học (Skinner et al, 2008).

*Sự liên quan* đề cập đến nhu cầu một cá nhân kết nối với những người khác, chẳng hạn như với các bạn học và người hướng dẫn. Nó có thể dự đoán mức độ gắn kết tình cảm của người học. Các tương tác thường xuyên giữa người học hoặc giữa học sinh và người hướng dẫn có thể dẫn đến cảm xúc tích cực hơn (nghĩa là gắn kết tình cảm mạnh mẽ hơn) đối với khóa học và việc học. Mức độ tương tác có thể bị ảnh hưởng bởi mức độ quen thuộc của người học với nhau hoặc với người hướng dẫn (Cheung, Hew & Ng, 2008). Người học có xu hướng tương tác nhiều hơn với những người khác mình quen thuộc. Mức độ quen thuộc này có thể bị ảnh hưởng trong các khóa học có số lượng người học lớn vì khó làm quen hơn với những người khác trong lớp. Do đó, điều này có thể dẫn đến việc giảm tương tác và cuối cùng là

sự tương tác tình cảm hướng tới khóa học yếu đi.

*Năng lực* đề cập đến nhu cầu của một người để làm chủ việc theo đuổi hoặc học tập của một người (Helme & Clarke, 1998); do đó nó có thể được coi là một yếu tố động lực quan trọng cho sự tham gia về nhận thức của người học. Năng lực cũng cung cấp cơ sở động lực cho sự tham gia về hành vi và tình cảm bởi vì có thể cho rằng cảm giác thông thạo về chủ đề đang được nghiên cứu sẽ khuyến khích người học tham gia sâu hơn vào các hoạt động của khóa học, cũng như thúc đẩy cảm xúc tích cực của người học về khóa học.

### 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của sinh viên trong các khóa học trực tuyến

Nghiên cứu trước đây về các khóa học trực tuyến đã gợi ý một số yếu tố có thể ảnh hưởng đến sự tham gia của người học. Các yếu tố này bao gồm tài nguyên

khóa học (Sull, 2012) khả năng tiếp cận và niềm đam mê của người hướng dẫn (Das, 2012), tương tác lẫn nhau giữa người học (Sull, 2012), học tập tích cực (Harrington & Floyd, 2012) và định hướng vấn đề với sự trình bày rõ ràng (Kelly, 2012).

*Các tài nguyên khóa học* cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của sinh viên vào các khóa học trực tuyến. Các giảng viên sử dụng nhiều nguồn lực và hoạt động khác nhau như video bài giảng, diễn đàn thảo luận trực tuyến và / hoặc trò chuyện, câu đố, nhiệm vụ hàng tuần, bài đọc và liên kết đến các tài liệu có giá trị khác để giúp thu hút sinh viên và tối đa hóa việc học của họ. Theo Bangert (2004), sử dụng một loạt các nguồn lực và hoạt động có liên quan là một cách tiếp cận để giải quyết các sở thích và kỹ năng học tập đa dạng mà người tham gia có thể mang lại cho môi trường học tập.

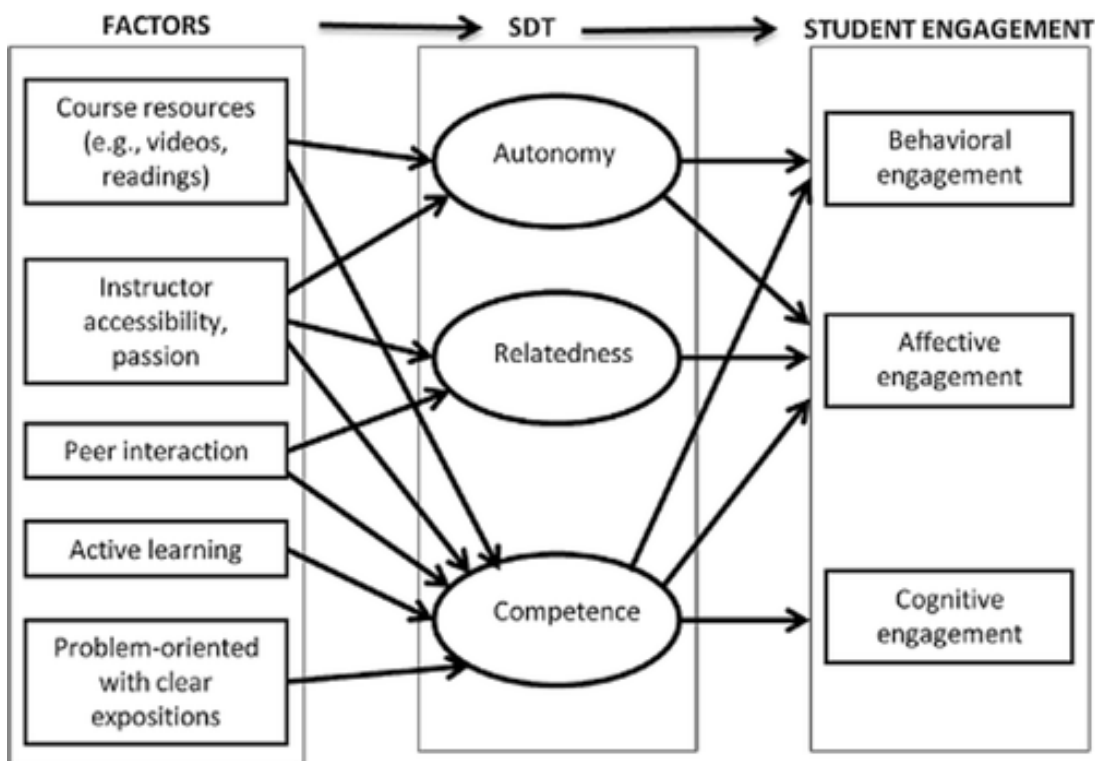


Figure 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người học (Hew, 2014)

Khả năng tiếp cận của người hướng dẫn có thể được định nghĩa là mức độ người hướng dẫn sẵn sàng tương tác với những người tham gia khóa học. Việc thiếu khả năng tiếp cận của người hướng dẫn có lẽ là một trong những lỗi chỉ trích lớn nhất đối với giáo dục quy mô lớn (Warren, Rixner, Greiner & Wong, 2014). Khả năng tiếp cận giảng viên ở mức độ cao có khả năng làm tăng khả năng tham gia của sinh viên. Mặt khác, khả năng tiếp cận của người hướng dẫn thấp có thể khiến sinh viên cảm thấy rằng không ai giải quyết câu hỏi của mình. Hơn nữa, một trong những đặc điểm được nhắc đến nhiều nhất của những người hướng dẫn có thể thúc đẩy sinh viên của họ là những người đam mê. Cụ thể, những giảng viên này thể hiện tình yêu thực sự đối với các môn học và quan tâm đến việc giảng dạy học sinh.

*Tương tác lẫn nhau giữa người học* có thể khuyến khích chia sẻ và xây dựng kiến thức giữa những người tham gia. Có lẽ thành phần xã hội phổ biến nhất của các khóa học trực tuyến là các diễn đàn thảo luận (Warren et al, 2014).

Thêm vào đó, sự tham gia được thúc đẩy khi *học tập tích cực* được nhấn mạnh và hỗ trợ. Bonwell và Eison (1991) định nghĩa học tập tích cực là bất kỳ nhiệm vụ hoặc hoạt động nào liên quan đến việc người học thực hiện các nhiệm vụ và suy nghĩ về những điều họ đang làm.

*Định hướng vấn đề với sự trình bày rõ ràng* là một yếu tố quan trọng khác. Theo Merrill (2002), thuật ngữ ‘vấn đề’ để chỉ một loạt các hoạt động, với đặc điểm quan trọng nhất là hoạt động đại diện cho những gì một người học có thể gặp phải trong thực tế. Do đó, hướng dẫn định hướng vấn đề quan tâm đến việc dạy người học các khái niệm hoặc kỹ năng cần thiết để hiểu hoặc giải quyết một số nhiệm vụ trong thực tế.

## 6. Các chiến lược thúc đẩy sự tham gia của sinh viên trong các khóa học tiếng Anh trực tuyến

Dựa trên nền tảng lý thuyết về giáo dục trực tuyến, sự tham gia của sinh viên, nhu cầu tâm lý của cá nhân, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của sinh viên trong các khóa học trực tuyến và mối quan hệ của các yếu tố này, các tác giả đã làm việc cùng nhau để lên kế hoạch chi tiết những gì nên làm trong các khóa học tiếng Anh của mình Các chiến lược cụ thể sau đây đã được áp dụng: (1) tài nguyên khóa học để giải quyết nhu cầu học tập của người tham gia, (2) khả năng tiếp cận của giảng viên, (3) tương tác đồng nghiệp, (4) học tập tích cực và (5) học tập theo định hướng vấn đề với hướng dẫn rõ ràng và toàn diện.

*(1) Tài nguyên khóa học để giải quyết nhu cầu học tập của người tham gia*

Chúng tôi đã cung cấp thông tin rõ ràng về khóa học, đặc biệt là mục tiêu khóa học, thời lượng của khóa học, hướng dẫn bài tập, thời hạn và khối lượng công việc ước tính (ví dụ số giờ/bài học) để sinh viên biết chính xác những gì mình phải làm và mức độ nỗ lực.

Ngoài ra, chúng tôi đã điều chỉnh tốc độ của bài giảng video trực tuyến để phù hợp với năng lực của sinh viên trong khi luôn bảo đảm kèm theo các slide trình chiếu để sinh viên tiện theo dõi, đối chiếu.

Chúng tôi đã cố gắng hết sức để cung cấp một nguồn thông tin phong phú về khóa học, bao gồm các gợi ý về các bài đọc thêm, video tùy chọn hoặc hướng dẫn tự học.

*(2) Khả năng tiếp cận và niềm đam mê của người hướng dẫn*

Chúng tôi đã cung cấp điều mà chúng tôi gọi là ‘class service’ để cho phép sinh viên liên hệ với mình để được hỗ trợ

trong thời gian sớm nhất. Để tránh quá tải, chúng tôi đã yêu cầu sinh viên trưởng từng lớp chọn lọc những câu hỏi thường gặp và dành thời lượng cụ thể trong mỗi buổi trực tuyến để giải đáp trực tiếp thắc mắc của sinh viên (khoảng 15 - 30 phút)

Bên cạnh đó, chúng tôi đã lưu số liên lạc của nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ với sinh viên. Do đó, chúng tôi có thể tránh mọi tác động xấu từ các sự cố kỹ thuật có thể ảnh hưởng đến sự tham gia của sinh viên.

Hơn nữa, nhận thức được tầm quan trọng của niềm đam mê của giáo viên, chúng tôi đã làm việc ở mức độ nhiệt tình cao. May mắn thay, khi dạy các khóa tiếng Anh Du lịch tại Khoa Du lịch - Đại học Mở Hà Nội, cả hai chúng tôi đều có chung niềm đam mê du lịch và tích lũy được nhiều kinh nghiệm du lịch, vì vậy chúng tôi không chỉ truyền đạt được bài học mà còn khơi dậy tình yêu của sinh viên đối với ngành du lịch. Kết quả là, nhiều sinh viên đã rất hào hứng tham gia khóa học và thể hiện sự cảm kích về sự nhiệt tình của chúng tôi trong việc giảng dạy môn học.

### *(3) Tương tác lẫn nhau giữa người học*

Chúng tôi đã sử dụng các cuộc thảo luận dưới dạng ‘panel discussion’ trong các phòng học google meet, giúp sinh viên của chúng tôi cảm thấy như họ đang ở trong lớp tham gia cuộc đối thoại.

Chúng tôi đã tạo cơ hội cho sinh viên của mình có thể theo dõi, đánh giá các bài của các bạn khác. Ở bước này, ứng dụng ‘padlet’ đã giúp ích rất nhiều. Ví dụ, trong một bài học của PET 4, tất cả học sinh đã đăng ý kiến của mình về phẩm chất của một chủ khách sạn giỏi trên padlet (sử dụng liên kết do giáo viên chia sẻ). Sau đó, chúng tôi cho các em một khoảng thời

gian cụ thể (5-10 phút) để phản hồi ý kiến của các bạn trong lớp. Đáng ngạc nhiên là sinh viên khá hào hứng; điều này được kết luận dựa trên phản hồi được chọn ở cuối bài học.

### *(4) Học tập tích cực*

Chúng tôi đã sử dụng các nhiệm vụ nhỏ hàng tuần yêu cầu sinh viên áp dụng các kiến thức, kỹ năng được dạy. Các bài tập đã được cân chỉnh cẩn thận để trở nên thách thức nhưng không phải là không thể đạt được bằng cách: (1) đảm bảo rằng mọi thứ cần thiết để hoàn thành mỗi nhiệm vụ đều được đề cập trong bài học, (2) cung cấp hướng dẫn về chiến lược cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ (3) cung cấp một ví dụ, mẫu liên quan. Ví dụ: dựa trên hướng dẫn của chúng tôi và các lá đơn xin việc mẫu, các sinh viên đã viết đơn xin việc ứng tuyển vào vị trí được đăng trong quảng cáo tuyển dụng và hoàn thành sơ yếu lý lịch. Sau đó, chúng tôi sử dụng hoạt động tự đánh giá như một phần của việc hoàn thành nhiệm vụ. Với sự trợ giúp của phiếu đánh giá chi tiết cho từng nhiệm vụ, sinh viên sẽ đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của bạn cùng khóa trước khi tự đánh giá công việc của mình. Mục đích của việc tự đánh giá là để học sinh tự đánh giá chất lượng bài làm của mình sau khi các em đã xem và đánh giá bài của các bạn khác.

Một chiến lược khác là chúng tôi có thể trình chiếu một video kèm các câu hỏi để lấy phản hồi của sinh viên; trong nhiều bài học, một video tốt vừa giúp duy trì sự chú ý của sinh viên vừa góp phần đạt được các mục tiêu học tập.

Chúng tôi cũng sử dụng các câu đố được thiết kế sẵn trên hệ thống LMS của trường để kiểm tra việc tiếp thu các kiến thức và kỹ năng liên quan được giảng dạy trong một tuần cụ thể, dựa vào kết quả sẽ

cung cấp phản hồi ngay lập tức cho sinh viên. Các câu đố bao gồm một hỗn hợp các câu hỏi đánh giá các loại quá trình nhận: hiểu, phân tích, áp dụng và đánh giá. Điều đáng chú ý là mục đích của những câu đố này là giúp sinh viên ôn lại nội dung khóa học thông qua một hoặc nhiều chiến lược sau: (1) câu đố ôn tập hoặc củng cố những điểm chính được đề cập trong bài giảng, (2) câu đố đưa ra lời giải thích câu trả lời rõ ràng, và (3) các câu đố cho phép làm lại nhiều câu hỏi.

*(5) Định hướng vấn đề với sự giải thích rõ ràng*

Trong suốt khóa học trực tuyến học kỳ II năm học 2019-2020, chúng tôi tập trung vào các chủ điểm gắn liền với thực tiễn. Điều này cực kỳ hiệu quả cho các bài học tiếng Anh liên quan đến du lịch. Ví dụ, trong khóa học PET4, chúng tôi đã đưa ra một tình huống trong đó một khách hàng có mối quan tâm đặc biệt đang tìm kiếm một sản phẩm du lịch tốt. Các sinh viên của chúng tôi đã phải thiết kế một sản phẩm du lịch thuộc nhóm ‘Nich tourism’ để làm hài lòng khách hàng. Các sinh viên của chúng tôi đã rất hào hứng, sau đó trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, họ cũng cải thiện được kiến thức liên quan.

Tuy nhiên, giáo viên phải lưu ý việc khai triển tình huống nên được tiến hành từng bước, với hướng dẫn rõ ràng, cung cấp các ví dụ để sinh viên hiểu và hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn.

**7. Kết luận**

Bài viết này chia sẻ các chiến lược mà các tác giả đã áp dụng vào khóa học tiếng Anh trực tuyến của mình trong học kỳ II năm học 2019-2020 để thúc đẩy sự tham gia của sinh viên vào khóa học. Việc cung cấp các tài nguyên khóa học đã cung cấp cho sinh viên ý tưởng rõ ràng về

những gì họ thực sự phải làm trong khóa học. Sự sẵn có của các tài nguyên khóa học bổ sung cũng cho phép sinh viên quan tâm đến một chủ đề có thể khám phá thêm. Những điều này phục vụ cho nhu cầu tự chủ của học sinh. Hơn nữa, việc sử dụng các nguồn tài nguyên và hoạt động trực tuyến khác nhau cũng giúp sinh viên đạt được cảm giác thông thạo các chủ đề được đề cập. Điều này đáp ứng nhu cầu năng lực của sinh viên. Ngoài ra, khả năng tiếp cận của người hướng dẫn (giảng viên) và các tương tác lẫn nhau giữa sinh viên cùng khóa học sẽ thúc đẩy cảm giác liên quan, từ đó ảnh hưởng đến sự tham gia về tình cảm của sinh viên. Tương tác giữa giảng viên và sinh viên có thể làm tăng cảm giác tích cực của sinh viên đối với khóa học và giúp họ gắn bó hơn. Hơn nữa, sự nhiệt tình của giảng viên trong việc giảng dạy khóa học, cũng như sự sẵn sàng tương tác với sinh viên (ví dụ: trả lời các câu hỏi của sinh viên) cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu về năng lực của sinh viên. Việc sử dụng các chiến lược học tập tích cực và học tập theo định hướng vấn đề với sự giải thích rõ ràng tập trung vào việc tạo ra các kết nối có ý nghĩa với thế giới thực giúp thúc đẩy sinh viên cảm nhận được năng lực trong việc nắm vững chủ đề đang học.

Chúng tôi hy vọng sẽ làm việc với các đồng nghiệp của mình để trao đổi về các chiến lược mà chúng tôi đã áp dụng để nâng cao cả kỹ năng chuyên môn và hiệu quả của các khóa học trực tuyến mà chúng tôi có thể thực hiện trong tương lai. Một số chiến lược cũng có thể được áp dụng trong các lớp học truyền thống của chúng tôi. Chúng tôi cũng mong muốn sẽ có thể tiếp tục các nghiên cứu chuyên sâu hơn về nội dung này trong tương lai.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Appleton, J. J., Christenson, S. L. & Furlong, M. J. (2008). *Student engagement with school: critical conceptual and methodological issues of the construct*. Psychology in the Schools.
2. Ashley, F. (2019). *Definition of Online Education*. Leaf Group Education.
3. Bangert, A. W. (2004). *The seven principles of good practice: a framework for evaluating on-line teaching*. Internet and Higher Education.
4. Bonwell, C. C. & Eison, J. A. (1991). *Active learning: creating excitement in the classroom*. Washington, DC ASHE-ERIC Higher Education Report no. 1.
4. Chickering, A. W. & Gamson, Z. F. (1987). *Seven principles for good practice in undergraduate education*. AAHE Bulletin.
5. Das, S. (2012). *Increasing instructor visibility in online courses through mini-videos and screencasting: Online student engagement tools and strategies*. Faculty Focus Special Report. Magna Publication.
6. Fredricks, J. A., Blumenfeld, P. C. & Paris, A. (2004). *School engagement: potential of the concept: state of the evidence*. Review of Educational Research.
7. Harrington, S. J. & Floyd, K. S. (2012). *Enhancing engagement and the value of the course to the student through course organization and active learning: Online student engagement tools and strategies*. Faculty Focus Special Report. Magna Publication.
8. Helme, S. & Clarke, D. J. (1998). *We really put our minds to it: cognitive engagement in the mathematics classroom*, *Teaching Mathematics in New Times*. Brisbane, Qld.: Mathematics Education Research Group of Australasia.
9. Hew, K. F. (2014). *Towards a model of engaging online students: lessons from MOOCs and four policy documents*. Keynote address at the 2014 International Conference on Knowledge and Education Technology, Jeju Island: Korea.
10. Hew, K. F. & Cheung, W. S. (2014). *Students' and instructors' use of Massive Open Online Courses (MOOCs): motivations and challenges*. Educational Research Review.
11. John, W., Woon, C. L., Ying, H.K. & Lit K. C. (2019). *Competence, autonomy, and relatedness in the classroom: understanding students' motivational processes using the self-determination theory*. Volume 5, Issue 7. Elsevier Ltd.
12. Kelly, R. (2012). *Tips from the pros: 4 ways to engage students. Online student engagement tools and strategies*. Faculty Focus Special Report. Magna Publication.
13. Merrill, D. M. (2002). *First principles of instruction*. Educational Technology Research & Development.
14. Skinner, E., Furrer, C., Marchand, G. & Kindermann, T. (2008). *Engagement and disaffection in the classroom: part of a larger motivational dynamic?* Journal of Educational Psychology.
15. Sull, E. C. (2012). *Teaching online with Errol: a tried and true mini - guide to engaging online students: Online student engagement tools and strategies*. Faculty Focus Special Report. Magna Publication.
16. Thanasoulas, D. (2000). *What is learner autonomy and how can it be fostered?* The Internet TESL Journal, Retrieved October 15, 2014 from <http://iteslj.org/Articles/Thanasoulas-Autonomy.html>.
17. Warren, J., Rixner, S., Greiner, J. & Wong, S. (2014). *Facilitating human interaction in an online programming course*. In Proc. SIGCSE 2014. New York: ACM Press.

**Địa chỉ tác giả: Khoa Du lịch - Trường Đại học Mở Hà Nội**

**Email: lypd@hou.edu.vn**



## **TOURISM HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT IN CONTEXT OF THE FOURTH INDUSTRIAL REVOLUTION**

*Nguyen Thi Thu Mai, Nguyen Thi Thuyet\**  
*Hoang Duy Anh†*

*Date received the article: 2/4/2020*

*Date received the review results: 5/10/2020*

*Date published the article: 26/10/2020*

**Abstract:** *The explosion of the Industrial Revolution 4.0 not only brings opportunities but also creates great challenges for Vietnam's tourism industry, especially in developing human resources to meet the needs of the tourist market. On the basis of assessing the current situation of Vietnamese human resources and analyzing some of the effects of Industry 4.0 on the tourism sector, the article points out some requirements for the development of human resources in tourism, that is: Raising awareness of Industry 4.0 and new requirements on the capability of the workforce in the tourism sector to actively study and innovate; Completing guidelines, policies, adjusting planning for human resource development in tourism; Improving training capacity, improving the quality of human resource training for tourism in training institutions; Improving technological infrastructure and information system of the tourism industry; and promoting international cooperation, strengthening public-private cooperation in tourism human resource development.*

**Keywords:** *Developing human, tourism, industry 4.0*

### **1. Introduction**

Over the past years, with its remarkable growth rate, tourism has shown a "spearhead" role in the country's economy. From 2015-2019, the number of tourists has gradually increased each year - number of international visitors increased 8.4 times, reaching over 18 million arrivals; Domestic tourists tripled, reaching 85 million arrivals in 2019. Total revenue from tourists reached 32.8 billion USD in 2019, an increase of 7.9 times compared to 2015, directly contributing 9.2% into

GDP. In 2019, Vietnam ranked among the top 10 countries with the highest growth rate in tourism in the world. Impressive development results of the tourism industry on the one hand are good signals, but on the other hand are worrying signs, because methods of management, business, consumption and labor in the tourism sector will have to rapidly change in the context of the 4th industrial revolution (Industry 4.0) while Vietnam's tourism human resources still have many limitations both in terms of quantity and quality.

---

\* Faculty of Tourism - Hanoi Open University

† Vietnam National University, Hanoi